

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07/04/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Văn	Chủ tịch
Ông Lương Tuấn Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên
Ông Phạm Cảnh Huy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh An Huy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hòa	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Vân
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2022



Số: 030822.002/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 03 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE HLB GROUP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		981.142.296.607	1.004.758.260.527
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	108.854.675.366	121.730.110.555
111	1. Tiền		108.854.675.366	121.730.110.555
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72.900.000	50.072.900.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		555.441.986.766	571.108.357.111
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	504.995.195.501	511.271.858.016
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.610.826.701	24.571.743.956
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	49.697.675.336	48.264.292.911
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.861.710.772)	(12.999.537.772)
140	IV. Hàng tồn kho	9	293.729.196.608	243.270.595.591
141	1. Hàng tồn kho		307.827.236.884	256.308.394.974
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.098.040.276)	(13.037.799.383)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.043.537.867	18.576.297.270
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.169.481.369	507.442.090
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.825.917.305	18.010.830.698
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	48.139.193	58.024.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.304.404.398.359	1.317.650.096.232
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.852.346.500	24.852.346.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	24.852.346.500	24.852.346.500
220	II. Tài sản cố định		329.634.693.562	345.767.781.436
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	86.965.881.870	93.681.901.184
222	- Nguyên giá		224.499.292.393	234.452.022.185
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(137.533.410.523)	(140.770.121.001)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	240.806.546.201	250.286.592.033
225	- Nguyên giá		258.676.014.163	258.676.014.163
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.869.467.962)	(8.389.422.130)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.862.265.491	1.799.288.219
228	- Nguyên giá		2.299.352.000	2.299.352.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(437.086.509)	(500.063.781)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		814.895.274.010	811.466.322.209
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	814.895.274.010	811.466.322.209
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	73.146.514.318	73.146.514.318
251	1. Đầu tư vào công ty con		67.000.000.000	67.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.253.908.986	13.253.908.986
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.107.394.668)	(7.107.394.668)
260	V. Tài sản dài hạn khác		61.875.569.969	62.417.131.769
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	61.875.569.969	62.417.131.769
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.285.546.694.966	2.322.408.356.759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.963.962.173.711	2.003.463.779.597
310	I. Nợ ngắn hạn		956.564.086.701	1.002.927.887.162
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	406.725.047.184	388.399.342.589
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	20.129.295.565	5.721.476.582
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.091.588.380	3.922.969.959
314	4. Phải trả người lao động		4.039.928.495	8.205.961.814
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.302.971.592	18.990.590.887
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		37.254.587	37.254.587
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	7.486.304.003	9.380.712.596
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	477.866.469.400	539.387.672.088
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	20.019.468.022	26.017.998.895
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.865.759.473	2.863.907.165
330	II. Nợ dài hạn		1.007.398.087.010	1.000.535.892.435
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	850.803.044.995	846.933.044.995
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	101.733.342.137	99.134.049.026
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	54.861.699.878	54.468.798.414
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		321.584.521.255	318.944.577.162
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	321.584.521.255	318.944.577.162
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.620.697.076	35.620.697.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.728.917.971	43.088.973.878
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.212.599.570	31.489.145.723
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.516.318.401	11.599.828.155
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.285.546.694.966	2.322.408.356.759

Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng





Trần Hải Vân
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	548.217.407.765	384.986.023.751
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		209.000.000	1.674.606.365
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		548.008.407.765	383.311.417.386
11	4. Giá vốn hàng bán	25	488.442.807.232	330.314.395.295
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.565.600.533	52.997.022.091
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.317.737.594	1.017.767.484
22	7. Chi phí tài chính	27	22.374.153.722	16.147.537.777
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.460.480.079	16.555.122.826
25	8. Chi phí bán hàng	28	7.568.553.501	11.998.170.822
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	25.886.701.341	21.560.424.339
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.053.929.563	4.308.656.637
31	11. Thu nhập khác	30	1.613.684.927	603.312.953
32	12. Chi phí khác	31	1.135.046.581	1.482.848.403
40	13. Lợi nhuận khác		478.638.346	(879.535.450)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.532.567.909	3.429.121.187
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.016.249.508	643.489.588
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.516.318.401</u>	<u>2.785.631.599</u>


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2022


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.532.567.909	3.429.121.187
	2. Điều chỉnh cho các khoản		30.022.215.265	26.133.330.465
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		16.185.145.446	17.228.650.078
03	- Các khoản dự phòng		(4.683.215.516)	(6.992.773.789)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.814.086.069	234.129.899
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.754.280.813)	(891.798.549)
06	- Chi phí lãi vay		18.460.480.079	16.555.122.826
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.554.783.174	29.562.451.652
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.015.117.618	162.384.486.744
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(51.518.841.910)	(104.421.962.028)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21.313.358.926	(85.419.468.438)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.852.480.881)	(4.626.446.627)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.096.512.223)	(16.764.666.597)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.138.455.772)	(956.033.992)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.874.522.000)	(6.167.637.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.597.553.068)	(26.409.276.786)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(107.264.867)	(14.570.673.866)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.459.553.333	114.592.615
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.294.727.480	777.205.934
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		53.647.015.946	(13.678.875.317)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		449.159.444.049	455.962.820.121
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(493.310.524.892)	(541.108.207.631)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(14.770.828.734)	(654.925.410)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(58.921.909.577)	(85.800.312.920)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.872.446.699)	(125.888.465.023)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		121.730.110.555	184.927.271.505
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.988.490)	(1.222.126)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>108.854.675.366</u>	<u>59.037.584.356</u>

Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Văn
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07/04/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn); tương đương 19.440.000 cổ phần.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2022 là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn); tương đương 19.430.006 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 336 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 380 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các hợp đồng thực hiện cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông tại các địa bàn, tập trung chủ yếu là trong các tỉnh phía Nam. Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19 tại các tỉnh phía nam 6 tháng đầu năm 2021 rất nặng nề, dẫn tới việc thực hiện các gói thầu đã bị trì hoãn lại do phải giãn cách xã hội. Trong 6 tháng đầu năm 2022, dịch bệnh được kiểm soát tốt, Công ty đẩy mạnh việc thực hiện và nghiệm thu các hợp đồng. Ngoài ra Công ty cũng tập trung phát triển các khách hàng ngoài tập đoàn và bán các sản phẩm thương mại như ắc quy, cáp quang,... Những nguyên nhân trên đã dẫn tới việc doanh thu tăng mạnh hơn 163 tỷ đồng tương ứng 42,4% so với cùng kì năm trước.

Dự án của Công ty tại 61 Trần Phú hiện đang tạm dừng triển khai chờ hướng dẫn của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội và dự án 63 Nguyễn Huy Tưởng đang được tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý và đầu tư để chuẩn bị cho việc chuyển nhượng Dự án theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy 1	Khu Công nghiệp VSIP, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy 2	Khu Công nghiệp VSIP, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 3	Thị trấn Lim, Tiên Du, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 4	Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 5	Khu Công nghiệp Liên Chiêu, Liên Chiêu, Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Bắc	Số 1 Lê Trực, Quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Trung	Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Nam	25A Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Ban quản lý Dự án 61 Trần Phú	Số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội	Quản lý dự án Trung tâm thương mại tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội

Thông tin về các công ty con và công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chúng khoán kinh doanh. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |

- Thiết bị văn phòng
- Phần mềm kế toán
- Quyền sử dụng đất không thời hạn

03 - 08 năm
03 năm
Không trích khấu hao

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục "Phải thu khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nợ phải trả khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí trong năm tài chính theo thời hạn thuê.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính, chi phí đi vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo tỷ lệ giá trị bảo hành nếu hợp đồng có quy định hoặc theo đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành nếu hợp đồng không quy định tỷ lệ bảo hành cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán hiện hành được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	829.402.358	958.135.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	108.025.273.008	120.771.974.656
	108.854.675.366	121.730.110.555

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	72.900.000	201.040.000	-	72.900.000	165.200.000	-
	72.900.000	201.040.000	-	72.900.000	165.200.000	-

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2022 và ngày 31/12/2021 trên sàn giao dịch HNX lần lượt là 71.800 VND/cổ phiếu và 59.000 VND/cổ phiếu.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	50.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	50.000.000.000	-
	-	-	50.000.000.000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	67.000.000.000	-	67.000.000.000	-
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Postef Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	13.253.908.986	(7.107.394.668)	13.253.908.986	(7.107.394.668)
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	13.253.908.986	(7.107.394.668)	13.253.908.986	(7.107.394.668)
	80.253.908.986	(7.107.394.668)	80.253.908.986	(7.107.394.668)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông
Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Nước CHDCND Lào	30%	30%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	29.826.692.625	-	47.783.128.305	-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	36.029.478.721	-	-	-
Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông Mobifone	7.371.920.000	-	4.515.995.000	-
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Viễn Thông MobiFone	41.441.384.880	-	36.249.826.800	-
Công ty TNHH NN MTV Thương Mại và xuất nhập VIETTEL	-	-	10.132.572.450	-
Công ty TNHH Một thành viên Postef Ba đình	21.436.144.072	-	21.928.049.104	-
Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP. Hồ Chí Minh	14.210.346.287	-	34.072.528.242	-
Công ty TNHH Một thành viên POSTEF Đà Nẵng	14.510.444.129	-	2.228.558.531	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thông tin M3	69.437.735.337	-	54.516.710.082	-
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	20.942.334.450	-	3.803.507.862	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp SAIGONTOURIST	8.742.320.973	-	13.113.481.459	-
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	17.124.639.048	-	21.750.134.718	-
Các khách hàng khác	223.921.754.979	(6.757.085.022)	261.177.365.463	(6.892.343.389)
	504.995.195.501	(6.757.085.022)	511.271.858.016	(6.892.343.389)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trọng Tín	3.468.960.000	-	-	-
HUIZHOU WISDOM POWER TECHNOLOGY CO.,LTD	-	-	4.021.009.200	-
DIMI Telecommunications Co.,LTD	173.708.392	-	2.115.271.838	-
Công ty TNHH Tiếp vận Mercury Việt Nam	-	-	5.255.000.000	-
Công ty CP Đầu tư EA Việt Nam	-	-	5.072.911.435	-
Công ty CP Công Nghệ Cao DKD	3.414.775.703	-	-	-
Đối tượng khác	6.553.382.606	(148.496.000)	8.107.551.483	(43.944.000)
	13.610.826.701	(148.496.000)	24.571.743.956	(43.944.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tiền tạm ứng	2.920.756.646	-	1.652.971.313	-
Ký cược, ký quỹ	336.100.344	-	116.142.144	-
Phải thu khác	46.440.818.346	(5.956.129.750)	46.495.179.454	(6.063.250.383)
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng ⁽¹⁾	29.560.860.084	-	28.366.191.576	-
- Công ty TNHH Cấp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Giá trị thuế GTGT đầu vào của hoạt động thuê tài chính	10.139.366.074	-	11.422.630.012	-
- Các khoản phải thu khác	993.036.567	(208.574.129)	958.802.245	(315.694.762)
	49.697.675.336	(5.956.129.750)	48.264.292.911	(6.063.250.383)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ ⁽²⁾	24.852.346.500	-	24.852.346.500	-
	24.852.346.500	-	24.852.346.500	-

⁽¹⁾ Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thi tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án (chi tiết xem tại thuyết minh số 37).

⁽²⁾ Trong đó bao gồm số tiền 24.717.000.000 VND - tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cấp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	492.126.260	-	592.126.260	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VITEKCO	758.734.000	-	758.734.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	738.544.400	-	738.544.400	-
Các khoản khác	5.328.716.936	203.966.445	5.366.543.936	203.966.445
	13.065.677.217	203.966.445	13.203.504.217	203.966.445

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	115.564.820.883	(4.446.825.418)	90.425.480.030	(4.535.555.239)
Công cụ, dụng cụ	843.464.699	-	676.254.279	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.030.097.201	-	875.914.386	-
Thành phẩm	73.098.715.768	(4.045.030.982)	47.611.216.755	(3.966.320.001)
Hàng hoá	108.384.131.569	(5.606.183.876)	114.369.677.204	(4.535.924.143)
Hàng gửi đi bán	7.906.006.764	-	2.349.852.320	-
	307.827.236.884	(14.098.040.276)	256.308.394.974	(13.037.799.383)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê tài sản	860.384.010	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	321.440.340	378.932.507
- Các khoản khác	987.657.019	128.509.583
	2.169.481.369	507.442.090
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh ⁽ⁱⁱ⁾	42.308.440.775	42.907.145.129
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	4.825.268.144	4.935.175.892
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng ⁽ⁱⁱ⁾	732.375.000	755.766.300
- Chi phí dự án cho thuê thiết bị ⁽ⁱ⁾	9.486.817.334	12.206.071.667
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	373.881.619	550.534.978
- Phí chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm	3.131.181.667	-
- Các khoản khác	1.017.605.430	1.062.437.803
	61.875.569.969	62.417.131.769

⁽ⁱ⁾ Trong năm 2021, Công ty thực hiện ký kết hợp đồng 436-2021/HĐDV-VNPT TGG-POSTEF với Viễn thông Tiền Giang về việc cho thuê thiết bị, dịch vụ là Hệ thống Camera, máy móc thiết bị vận hành và các phần mềm liên quan. Giá trị của Hệ thống được Công ty tập hợp và phân bổ trong thời hạn là 36 tháng.

⁽ⁱⁱ⁾ Thông tin về chi phí trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty tại các khu công nghiệp như sau:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 30/06/2022 đã phân bổ được 117 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 30/06/2022 đã phân bổ được 252 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 30/06/2022 đã phân bổ được 243 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 30/06/2022 đã phân bổ được 129 tháng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	78.533.676.010	145.467.441.449	9.346.070.145	1.104.834.581	234.452.022.185
- Mua trong kỳ	-	270.000.000	-	-	270.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.440.373.989	-	-	-	3.440.373.989
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.783.362.689)	(489.421.273)	-	(9.272.783.962)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán ⁽¹⁾	(4.390.319.819)	-	-	-	(4.390.319.819)
Số dư cuối kỳ	77.583.730.180	136.954.078.760	8.856.648.872	1.104.834.581	224.499.292.393
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.139.319.436	92.934.748.040	6.591.218.944	1.104.834.581	140.770.121.001
- Khấu hao trong kỳ	964.671.822	4.607.051.473	382.872.919	-	5.954.596.214
- Tăng do phân loại lại	-	81.477.270	-	-	81.477.270
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.783.362.689)	(489.421.273)	-	(9.272.783.962)
Số dư cuối kỳ	41.103.991.258	88.839.914.094	6.484.670.590	1.104.834.581	137.533.410.523
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38.394.356.574	52.532.693.409	2.754.851.201	-	93.681.901.184
Tại ngày cuối kỳ	36.479.738.922	48.114.164.666	2.371.978.282	-	86.965.881.870

⁽¹⁾ Điều chỉnh lại theo quyết toán Dự án “Nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang” đã được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.038.508.668 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 105.053.557.239 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	258.676.014.163	258.676.014.163
Số dư cuối kỳ	258.676.014.163	258.676.014.163
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.389.422.130	8.389.422.130
- Khấu hao trong kỳ	9.480.045.832	9.480.045.832
Số dư cuối kỳ	17.869.467.962	17.869.467.962
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	250.286.592.033	250.286.592.033
Tại ngày cuối kỳ	240.806.546.201	240.806.546.201

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	516.979.000	2.299.352.000
Số dư cuối kỳ	1.782.373.000	516.979.000	2.299.352.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	500.063.781	500.063.781
- Khấu hao trong kỳ	-	18.499.998	18.499.998
- Giảm do phân loại lại	-	(81.477.270)	(81.477.270)
Số dư cuối kỳ	-	437.086.509	437.086.509
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	16.915.219	1.799.288.219
Tại ngày cuối kỳ	1.782.373.000	79.892.491	1.862.265.491

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài 123m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 6-7AD2, đường 2/9, phường Hòa Cường, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 21).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	814.895.274.010	811.466.322.209
- Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình ⁽ⁱ⁾	811.589.211.584	808.160.259.783
- Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu ⁽ⁱⁱ⁾	1.049.752.290	1.049.752.290
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân ⁽ⁱⁱⁱ⁾	207.006.136	207.006.136
- Công trình khác	2.049.304.000	2.049.304.000
	814.895.274.010	811.466.322.209

⁽ⁱ⁾ Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình được triển khai từ năm 2012 với các chi phí đã tập hợp cho dự án chủ yếu bao gồm: 604,149 tỷ VND tiền thuê đất trả tiền một lần cho diện tích 7.523 m² theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 và 4,834 tỷ VND tiền thuê đất trả hàng năm cho diện tích đất 1.555 m² nằm trong chỉ giới mở đường Công ty đang sử dụng theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng kỳ của Chi cục thuế quận Ba Đình và các chi phí khác (các thông tin khác về Dự án xem Thuyết minh số 37).

⁽ⁱⁱ⁾ Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo accu theo công nghệ mới do Công ty đầu tư tại Nhà máy 2, Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ đồng. Hạng mục này dự kiến sẽ hoàn thành vào quý 2/2021 nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh, đến thời điểm 30/06/2022, dự án đang triển khai việc lắp đặt khuôn.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân: là các chi phí ban đầu chuẩn bị đầu tư của dự án. Các chi phí này sẽ được quyết toán với đối tác khi hoàn thành dự án. Các thông tin khác về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 37.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	30.137.540.848	30.137.540.848	35.807.154.904	35.807.154.904
Công ty TNHH Le Long Việt Nam	14.474.488.320	14.474.488.320	295.312.501	295.312.501
Công ty CP Công nghệ VISION	6.522.972.768	6.522.972.768	46.514.880.200	46.514.880.200
Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	19.576.492.484	19.576.492.484	18.341.828.284	18.341.828.284
Công ty CP Đầu tư và Giải pháp công nghệ Toàn Cầu	11.242.000.000	11.242.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên POSTEF Đà Nẵng	31.109.215.744	31.109.215.744	3.757.460.080	3.757.460.080
SUMITOMO ELECTRIC (THAI LAND) LTD	37.705.243.574	37.705.243.574	14.892.406.983	14.892.406.983
Công ty TNHH Postef Ba Đình	12.350.366.846	12.350.366.846	31.991.299.946	31.991.299.946
Amphenol Omnicconnect India Pvt. Ltd	6.166.200.228	6.166.200.228	6.063.496.060	6.063.496.060
Công ty TNHH ZTE HK	24.247.417.865	24.247.417.865	33.506.415.187	33.506.415.187
Công ty CP Phân phối Công nghệ Quang Dũng	6.290.684.160	6.290.684.160	15.480.529.505	15.480.529.505
SHENZHEN CENTER POWER TECH. CO., LTD	81.189.171.000	81.189.171.000	10.373.959.800	10.373.959.800
Phải trả cho các đối tượng khác	125.713.253.347	125.713.253.347	171.374.599.139	171.374.599.139
	406.725.047.184	406.725.047.184	388.399.342.589	388.399.342.589

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.587.945.987	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật cao Việt Nam	15.521.062.000	-
- Công ty CP hạ tầng viễn thông CMC	-	1.694.852.916
- Cục công nghệ thông tin & thống kê hải quan	1.793.000.000	1.793.000.000
- Các đối tượng khác	1.227.287.578	2.233.623.666
	20.129.295.565	5.721.476.582

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	751.579.407	17.977.485.622	18.729.065.029	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	152.978.796	50.930.679	-	102.048.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.046.379.960	1.016.249.508	3.138.455.772	-	924.173.696
Thuế thu nhập cá nhân	8.303.382	107.126.871	173.423.247	299.764.220	48.139.193	20.621.709
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.080.269.508	1.080.269.508	-	-
Các loại thuế khác	49.721.100	-	117.899.000	68.177.900	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.883.721	335.853.886	308.992.749	-	44.744.858
	58.024.482	3.922.969.959	20.854.159.567	23.675.655.857	48.139.193	1.091.588.380

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí di dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tường	2.960.841.818	2.960.841.818
Chi phí di dời làm sạch mặt bằng 61 Trần Phú	-	100.000.000
Chi phí lãi vay	2.129.329.310	3.765.361.454
Chi phí phạt hợp đồng ⁽ⁱ⁾	8.419.332.703	8.419.332.703
Chi phí phải trả khác	2.793.467.761	3.745.054.912
	16.302.971.592	18.990.590.887

⁽ⁱ⁾ Là khoản chi phí phạt hợp đồng số 042018-HĐ/VTPT Net/POSTEF-PDE Công ty trích trước theo giá trị tạm tính trên Biên bản phạt hợp đồng với khách hàng là Tổng công ty Hạ tầng mạng.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	165.797.615	173.548.255
Bảo hiểm xã hội	144.190.743	13.799.302
Bảo hiểm y tế	21.402.095	4.789
Bảo hiểm thất nghiệp	144.340.808	81.631.357
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.010.572.742	9.111.728.893
- Vật tư, thành phẩm tạm nhập kho	2.223.124.624	-
- Tiền nhận hỗ trợ di dời nhà máy tại Thị trấn Lim ⁽¹⁾	210.162.517	3.304.246.691
- Tiền nhận hỗ trợ sắp xếp lao động và ngừng sản xuất nhà máy tại Thị trấn Lim ⁽¹⁾	3.462.012.474	4.237.235.878
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	112.349.285	112.349.285
- Phải trả, phải nộp khác	1.002.923.842	1.457.897.039
	7.486.304.003	9.380.712.596
b) Dài hạn		
Công ty CP Liên Việt Holdings ⁽²⁾	850.803.044.995	846.933.044.995
	850.803.044.995	846.933.044.995

⁽¹⁾ Trong năm 2021, Công ty nhận được khoản tiền hỗ trợ của UBND huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh theo quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ huyện Tiên Du. Tổng mức bồi thường là 18.256.035.767 VND, trong đó giá trị bồi thường các tài sản gắn liền với đất và các máy móc không di dời được là 10.714.553.198 VND đã được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2021. Giá trị còn lại bao gồm Chi phí hỗ trợ di dời (3.304.246.691 VND), Chi phí hỗ trợ nhân viên và ngừng sản xuất (4.237.235.878 VND). Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả một số chi phí di dời và hỗ trợ lao động, hỗ trợ ngừng sản xuất. Số tiền còn lại dự kiến sẽ được Công ty quyết toán khi hoàn thành toàn bộ công việc di dời và hỗ trợ lao động nêu trên.

⁽²⁾ Tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem chi tiết tại thuyết minh số 37).

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	20.019.468.022	26.017.998.895
	20.019.468.022	26.017.998.895
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	54.861.699.878	54.468.798.414
	54.861.699.878	54.468.798.414

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	508.690.663.327	508.690.663.327	439.159.444.049	491.535.732.892	456.314.374.484	456.314.374.484
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.697.008.761	30.697.008.761	7.400.706.888	16.545.620.733	21.552.094.916	21.552.094.916
	539.387.672.088	539.387.672.088	446.560.150.937	508.081.353.625	477.866.469.400	477.866.469.400
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	13.418.048.000	13.418.048.000	-	1.774.792.000	11.643.256.000	11.643.256.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	116.413.009.787	116.413.009.787	10.000.000.000	14.770.828.734	111.642.181.053	111.642.181.053
	129.831.057.787	129.831.057.787	10.000.000.000	16.545.620.734	123.285.437.053	123.285.437.053
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.697.008.761)	(30.697.008.761)	(7.400.706.888)	(16.545.620.733)	(21.552.094.916)	(21.552.094.916)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	99.134.049.026	99.134.049.026			101.733.342.137	101.733.342.137

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2022	01/01/2022
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	118.647.290.141	166.038.585.008
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	12.195.549.550	27.306.487.625
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	89.727.802.768	15.023.095.666
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	115.907.603.281	100.018.249.550
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	22.096.364.000	64.167.661.075
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (i)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	3.779.463.214	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	10.403.245.680	3.418.187.840
- Các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	83.557.055.850	132.718.396.563
					456.314.374.484	508.690.663.327

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2022	01/01/2022
						VND	VND
Vay dài hạn						11.643.256.000	13.418.048.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây						50.000.000	360.000.000
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 16/17/TĐH/KHDN/VCBHT-TBBĐ	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	-	260.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 103/17/TĐH/KHDN/VCBHT-TBBĐ	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp bằng xe ô tô Ford Range XLS 4x2 AT theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	50.000.000	100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình						11.593.256.000	13.058.048.000
- Hợp đồng số 263/2018-HDDCVDADDT/NHCT124-POSTEF ngày 11/12/2018	VND	Theo từng thời kỳ	2023	Thế chấp bằng tài sản là hai máy đập 200 tấn, 300 tấn khung chữ H - 2 trục khuỷu	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	1.175.256.000	1.590.048.000
- Hợp đồng số 125/2021-HDDCVDADT/NHCT124-POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	5.584.000.000	6.142.000.000
- Hợp đồng số 112/2021-HDDCVDADT/NHCT124-POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	4.834.000.000	5.326.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2022	01/01/2022	
						VND	VND	
Nợ thuê tài chính dài hạn						111.642.181.053	116.413.009.787	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam						111.642.181.053	116.413.009.787	
-	Hợp đồng số 111.19.05/CTTC ngày 18/07/2019	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Không có tài sản đảm bảo	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	109.154.254	764.079.664
-	Hợp đồng số 111.21.06/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Không có tài sản đảm bảo	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	9.762.453.329	11.389.528.883
-	Hợp đồng số 111.21.08/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Không có tài sản đảm bảo	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	3.650.915.350	4.259.401.240
-	Hợp đồng số 111.21.10/CTTC ngày	VND	Theo từng thời kỳ	2026	Không có tài sản đảm bảo	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	98.119.658.120	100.000.000.000
						123.285.437.053	129.831.057.787	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(21.349.266.286)	(30.697.008.761)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						101.936.170.767	99.134.049.026	

⁽¹⁾ Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại các ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	44.803.101.513	320.658.704.797
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	2.785.631.599	2.785.631.599
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(9.715.003.000)	(9.715.003.000)
Hoàn trích chi trách nhiệm người Đại diện theo pháp luật	-	-	-	81.741.240	81.741.240
Hoàn trích quỹ Ban Điều hành Công ty	-	-	-	238.800.000	238.800.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.612.682.030)	(3.612.682.030)
Trả thù lao của Ban kiểm soát	-	-	-	(69.722.400)	(69.722.400)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(237.089.600)	(237.089.600)
Số dư cuối kỳ trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	34.274.777.322	310.130.380.606
Số dư đầu kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	43.088.973.878	318.944.577.162
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5.516.318.401	5.516.318.401
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.651.052.308)	(2.651.052.308)
Trả thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	(225.322.000)	(225.322.000)
Số dư cuối kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	45.728.917.971	321.584.521.255

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ TN2022 ngày 12/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế trên Báo cáo hợp nhất năm trước		13.255.261.535
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,00%	2.651.052.308
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,70%	225.322.000
Chi trả cổ tức ⁽¹⁾ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 526 đồng)	77,10%	10.220.183.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	1,20%	158.704.072

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ TN2022 ngày 12/03/2022, Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2021 và đã có thông báo chia cổ tức 5,26% số tiền 10.220.183.156 VND. Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2022 Công ty chưa chốt danh sách cổ đông được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
Dương Trung Lợi	23.817.720.000	12,258%	-	0,000%
Nguyễn Thị Bích Hồng	-	0,000%	14.994.520.000	7,717%
Huỳnh Văn Phát	11.342.800.000	5,838%	-	0,000%
Phạm Thị Thanh Hồng	-	0,000%	8.823.200.000	4,541%
Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323%	22.000.000.000	11,323%
Các cổ đông khác	39.997.540.000	20,585%	51.340.340.000	26,423%
Cộng	194.300.060.000	100%	194.300.060.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	112.349.285	96.522.735
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	9.715.003.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	9.715.003.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	112.349.285	9.811.525.735

d) Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.440.000	19.440.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.620.697.076	35.620.697.076
	35.620.697.076	35.620.697.076

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp và xe ô tô theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.466.616.174	1.466.616.174
- Từ 1 năm đến 5 năm	5.866.464.697	5.866.464.697
- Trên 5 năm	42.060.881.810	42.792.885.212

Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện dự án đầu tư công trình đa chức năng Postef. Thời hạn thuê đất là 50 năm đến ngày 24/06/2067 với tổng diện tích đất thuê là 7.523 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh trong vòng 541 tháng kể từ năm 2012, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I trong vòng 564 tháng kể từ năm 2001, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II trong vòng 552 tháng kể từ năm 2002 và tại Khu công nghiệp Liên Chiểu trong vòng 408 tháng từ năm 2011 để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất tại số 63 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng. Thời hạn thuê đất là 20 năm từ ngày 01/01/1996 với tổng diện tích đất thuê là 13.000 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đến ngày 30/06/2022, Công ty vẫn đang nộp tiền thuê đất hàng năm vào ngân sách Nhà nước căn cứ vào thông báo nộp tiền thuê đất của Chi cục Thuế quận Thanh Xuân. Theo Quyết định số 119/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 12/01/2022, Công ty được gia hạn thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tường với mục đích sử dụng làm Nhà máy Thiết bị Bưu điện với thời gian gia hạn là 5 năm kể từ ngày ký quyết định này. Đồng thời Công ty cũng đang trong quá trình liên hệ với sở Tài nguyên và môi trường để làm thủ tục lập và ký hợp đồng thuê đất mới.

b) Ngoại tệ các loại	30/06/2022	01/01/2022
USD	15.711,00	112.195,92
EUR	188,00	193,67
KIP	776.032,00	776.032,00
24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	547.249.971.378	383.653.081.763
Doanh thu cung cấp dịch vụ	921.998.400	1.230.571.408
Doanh thu khác	45.437.987	102.370.580
	548.217.407.765	384.986.023.751
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	487.176.095.114	331.590.526.343
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	206.471.225	7.453.600
Trích lập/ (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.060.240.893	(1.283.584.648)
	488.442.807.232	330.314.395.295
26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	837.402.836	549.661.573
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.457.324.644	227.544.361
Lãi bán hàng trả chậm	-	222.216.955
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	23.010.114	18.344.595
	2.317.737.594	1.017.767.484
27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.460.480.079	16.555.122.826
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(641.714.948)
Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	99.587.574	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.814.086.069	234.129.899
	22.374.153.722	16.147.537.777

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.173.626	221.276.559
Chi phí nhân công	6.045.618.336	6.797.057.500
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	671.473.372	115.295.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.776.996	377.100.893
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(5.427.127.197)	(3.728.971.232)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.082.928.033	5.243.022.988
Chi phí khác bằng tiền	1.959.710.335	2.973.388.221
	7.568.553.501	11.998.170.822

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	803.901.366	932.363.761
Chi phí nhân công	6.571.454.562	7.136.753.375
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	59.666.829	62.050.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	972.237.749	1.117.385.574
Thuế, phí và lệ phí	276.533.251	363.181.601
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(137.827.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.021.987.940	4.162.287.699
Chi phí khác bằng tiền	10.318.746.644	7.786.401.838
	25.886.701.341	21.560.424.339

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.459.553.333	114.592.615
Tiền thu từ phạt vi phạm hợp đồng	-	325.780.000
Các khoản khác	154.131.594	162.940.338
	1.613.684.927	603.312.953

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt hợp đồng	849.041.384	1.284.058.097
Phạt hành chính, tiền chậm nộp thuế	6.004.277	15.871.115
Chi ủng hộ Quỹ Vắc xin Covid-19	-	180.000.000
Các khoản khác	280.000.920	2.919.191
	1.135.046.581	1.482.848.403

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.532.567.909	3.429.121.187
Các khoản điều chỉnh tăng	6.004.277	15.871.115
- Các khoản tiền phạt	6.004.277	15.871.115
Các khoản điều chỉnh giảm	1.457.324.644	227.544.361
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	1.457.324.644	227.544.361
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.081.247.542	3.217.447.941
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	1.016.249.508	643.489.588
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.046.379.960	931.595.277
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.138.455.772)	(956.033.992)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	924.173.696	619.050.873

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.870.625.290	186.089.475.712
Chi phí nhân công	26.421.492.567	28.809.843.587
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.272.556.165	1.234.527.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.453.142.044	16.520.169.932
Thuế, phí và lệ phí	277.533.251	358.413.601
Hoàn nhập dự phòng	(5.564.954.197)	(2.390.468.271)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.365.662.866	13.162.232.097
Chi phí khác bằng tiền	15.262.007.405	14.614.527.396
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	226.358.065.391	258.398.721.985

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.854.675.366	-	121.730.110.555	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	579.545.217.337	(12.713.214.772)	584.388.497.427	(12.955.593.772)
Các khoản cho vay	-	-	50.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	72.900.000	-
	688.472.792.703	(12.713.214.772)	756.191.507.982	(12.955.593.772)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			579.599.811.537	638.521.721.114
Phải trả người bán, phải trả khác			1.265.014.396.182	1.244.713.100.180
Chi phí phải trả			16.302.971.592	18.990.590.887
			1.860.917.179.311	1.902.225.412.181

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	-	72.900.000
	72.900.000	-	-	72.900.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	-	72.900.000
	72.900.000	-	-	72.900.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.854.675.366	-	-	108.854.675.366
Phải thu khách hàng, phải thu khác	541.979.656.065	24.852.346.500	-	566.832.002.565
Cộng	650.834.331.431	24.852.346.500	-	675.686.677.931
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.730.110.555	-	-	121.730.110.555
Phải thu khách hàng, phải thu khác	546.580.557.155	24.852.346.500	-	571.432.903.655
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Cộng	718.310.667.710	24.852.346.500	-	743.163.014.210

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	477.663.640.770	99.918.170.767	2.018.000.000	579.599.811.537
Phải trả người bán, phải trả khác	414.211.351.187	850.803.044.995	-	1.265.014.396.182
Chi phí phải trả	16.302.971.592	-	-	16.302.971.592
	908.177.963.549	950.721.215.762	2.018.000.000	1.860.917.179.311
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	539.387.672.088	97.116.049.026	2.018.000.000	638.521.721.114
Phải trả người bán, phải trả khác	397.780.055.185	846.933.044.995	-	1.244.713.100.180
Chi phí phải trả	18.990.590.887	-	-	18.990.590.887
	956.158.318.160	944.049.094.021	2.018.000.000	1.902.225.412.181

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37. THÔNG TIN KHÁC

a) Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác

đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền thuê để sử dụng hoặc cho thuê lại 20% diện tích văn phòng thuộc diện tích sàn sử dụng hoàn thiện. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được phân chia trên cơ sở lợi nhuận trước thuế.

Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọi là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án.

Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m², trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523m², diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m²; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m² (mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m².
- Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm.
- Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m², tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m².
- Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình.

Trong năm 2019, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích sử dụng mới.

Dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HĐXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Ngày 08/12/2020, Công ty đã được cấp Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần ngầm của dự án.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng toàn bộ dự án này. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 18/NQ-ĐHĐCĐ TN 2021 ngày 08/03/2021 thì Công ty đã tạm dừng chủ trương chuyển nhượng dự án. Ngày 25/06/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt khái toán giá trị xây lắp, chi phí tư vấn, quản lý dự án xây lắp phần ngầm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán phần ngầm của Dự án. Ngày 11/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công xây lắp ngầm. Ngày 26/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán chi phí xây lắp, chi phí tư vấn và các chi phí liên quan khác giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm của Dự án. Vào ngày 06/04/2022, Công ty nhận được văn bản số 1009/UBND-ĐT về việc thực hiện chỉ đạo của đồng chí Bí thư Thành ủy, theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao các sở ban ngành của Thành phố tổ chức kiểm tra, rà soát hồ sơ, quy trình, thủ tục triển khai đầu tư Dự án; xác định trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan (nếu có) và báo cáo, đề xuất và dự thảo văn bản để Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo Bí thư Thành ủy về tình hình triển khai, kết quả chỉ đạo của Bí thư Thành ủy. Cũng theo văn bản này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cũng yêu cầu Công ty tạm dừng phá dỡ, thi công xây dựng và thực hiện đầu tư Dự án. Hiện tại, Công ty vẫn chờ các hướng dẫn tiếp theo của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội để có thể tiếp tục các công việc và khởi công Dự án.

b) Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền nhận ưu tiên phân phối 50% sản phẩm của Dự án theo giá kinh doanh. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được thỏa thuận chi tiết bằng phụ lục hợp đồng sau khi hoàn thành dự án.

Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây).

Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:


- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m². Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m²; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m². Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m² (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%).
- Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m² (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang).
- Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng.


Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐTN 2017 ngày 09/03/2017.

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng toàn bộ dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2022


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng

